

**CÔNG TY CỔ PHẦN SPACEFIT VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN SPACEFIT VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SPACEFIT VIET NAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110168365

**3. Ngày thành lập:** 02/11/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 10 ngách 70 ngõ 44 Trần Thái Tông, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0988693689

Fax:

Email: [spacefitvietnam@gmail.com](mailto:spacefitvietnam@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                               | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                      | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                      | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                 | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)                                                                          | 4610     |
| 6.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                | 4641     |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                  | 4649     |
| 8.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                             | 4663     |
| 9.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                   | 4669     |
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299     |
| 11. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (loại trừ hoạt động báo chí)                                                             | 9000     |
| 12. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                               | 9524     |
| 13. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                      | 9620     |
| 14. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;                                     | 6619     |
| 15. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: - Kinh doanh bất động sản        | 6810     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 16. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Khảo sát xây dựng;<br>Lập thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;<br>Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;<br>Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;<br>Kiểm định xây dựng;<br>Quản lý chi phí đầu tư xây dựng. | 7110        |
| 17. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7120        |
| 18. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                              | 7410(Chính) |
| 19. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4690        |
| 20. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                              | 1629        |
| 21. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(không bao gồm Hoạt động của nhà đấu giá (bán lẻ))                                                                                                                                                                                                  | 4774        |
| 22. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                              | 4782        |
| 23. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4784        |
| 24. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4785        |
| 25. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá và hoạt động kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                         | 4789        |
| 26. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5510        |
| 27. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>((không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                | 5610        |
| 28. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5630        |
| 29. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Trừ hoạt động của các Trung tâm giới thiệu việc làm                                                                                      | 7810        |
| 30. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8129        |
| 31. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8130        |
| 32. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3100        |
| 33. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4101        |
| 34. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4102        |
| 35. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4211        |
| 36. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4212        |
| 37. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4221        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 38. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 39. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 40. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 41. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 42. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 43. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 44. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 45. | Phá dỡ<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                   | 4311 |
| 46. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                        | 4312 |
| 47. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 48. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 49. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 50. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 51. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 52. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 53. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763 |
| 54. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4764 |
| 55. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 56. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ các hoạt động bán lẻ tem, súng đạn, tiền kim khí; kinh doanh vàng miếng)                                  | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 200.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức      | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | BÙI NGỌC<br>TÂN    | Thôn Nhân Giả,<br>Xã Vinh Quang,<br>Huyện Vĩnh Bảo,<br>Thành phố Hải<br>Phòng, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 2.000         | 20.000.000               | 1,000        | 0310870196<br>05                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                         | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                         | Tổng số                            | 2.000         | 20.000.000               | 1,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                         |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | BÙI QUANG<br>TRUNG | Thôn Nhân Giả,<br>Xã Vinh Quang,<br>Huyện Vĩnh Bảo,<br>Thành phố Hải<br>Phòng, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 2.000         | 20.000.000               | 1,000        | 0312010094<br>19                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                         | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                         | Tổng số                            | 2.000         | 20.000.000               | 1,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                         |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |               |                                                                             |                           |         |               |        |              |
|---|---------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | BÙI VĂN QUANG | Thôn Nhân Giả, Xã Vinh Quang, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 196.000 | 1.960.000.000 | 98,000 | 031094003222 |
|   |               |                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                             | Tổng số                   | 196.000 | 1.960.000.000 | 98,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: BÙI VĂN QUANG

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 13/05/1994

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 031094003222

Ngày cấp: 11/08/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Nhân Giả, Xã Vinh Quang, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Nhân Giả, Xã Vinh Quang, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội